

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		20,040,413,913,532	5,841,643,377,314
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		20,034,208,298,060	5,838,177,261,373
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		601,894,086,076	1,035,721,037,704
1.1. Tiền	111.1		601,894,086,076	1,035,721,037,704
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		10,250,734,217,629	2,213,471,812,076
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		2,746,238,409,817	220,000,000
4. Các khoản cho vay	114		5,800,323,966,375	1,755,520,400,744
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		111,481,591,667	411,279,301,757
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			383,405,300,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		111,481,591,667	27,874,001,757
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận như	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		111,481,591,667	27,874,001,757
8. Trả trước cho người bán	118		8,367,872,978	39,414,241,677
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		503,395,033,460	318,748,932,684
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		97,000,000,000	109,665,753,425
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	-	85,226,879,942	45,864,218,694
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 139)	130		6,205,615,472	3,466,115,941
1. Tạm ứng	131		6,205,615,472	3,466,115,941
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250)	200		223,300,230,066	107,591,618,238
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		167,000,000,000	60,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		167,000,000,000	60,000,000,000
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,930,668,096	9,195,421,793
1. Tài sản cố định hữu hình	221		407,989,743	832,631,981
- Nguyên giá	222		11,522,538,632	12,117,402,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(11,114,548,889)	(11,284,770,651)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		30,522,678,353	8,362,789,812
- Nguyên giá	228		56,440,606,982	30,581,943,964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(25,917,928,629)	(22,219,154,152)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			21,884,992,807
V. Tài sản dài hạn khác	250		25,369,561,970	16,511,203,638
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,019,846,994	535,921,450
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		5,530,248,438	4,859,036,169
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		5,722,795,408	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		13,096,671,130	11,116,246,019
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,263,714,143,598	5,949,234,995,552
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6,844,568,270,899	2,469,400,154,740
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6,844,568,270,899	2,467,672,862,599
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		4,420,000,000,000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		4,420,000,000,000	
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			54,000,000,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,231,737,500	172,858,820,450
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		300,214,957,695	252,069,659,454

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Phải trả người lao động	323			23,347,296,602
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			1,735,534
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		17,215,890,411	4,535,253,962
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2,105,904,556,016	1,960,827,767,320
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,129,277	32,329,277
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	1,727,292,141
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			1,727,292,141
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		13,419,145,872,699	3,479,834,840,812
I. Vốn chủ sở hữu	410		13,419,145,872,699	3,479,834,840,812
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11,179,678,875,000	1,680,638,565,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		10,960,692,820,000	1,461,425,710,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		10,960,692,820,000	1,461,425,710,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		218,986,055,000	219,212,855,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13,099,353,197	13,099,353,197
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13,099,353,197	13,099,353,197
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		2,213,268,291,305	1,772,997,569,418
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2,158,766,204,584	1,720,607,706,197
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		54,502,086,721	52,389,863,221
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		20,263,714,143,598	5,949,234,995,552
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1,096,069,282	146,142,571
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		6,064,896,170,000	1,863,420,160,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2,349,950,000	
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		3,106,430,800,000	22,692,920,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		93,273,315,530,000	69,765,498,260,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		82,749,734,390,000	64,823,683,980,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		50,065,630,000	30,000,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		8,943,987,130,000	4,941,784,280,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		651,893,590,000	
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		877,634,790,000	
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,821,289,370,000	265,440,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,821,289,370,000	
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			265,440,000
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,828,349,492,300	610,870,691,164
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1,125,170,067,497	510,579,578,559
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		703,179,424,803	100,291,112,605
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		700,880,899,218	96,212,656,768
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2,298,525,585	4,078,455,837
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,828,349,492,300	610,870,691,164
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,826,050,966,715	608,621,726,029
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,298,525,585	2,248,965,135
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả lãi tiền gửi cho khách hàng + thuế	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Ngọc Linh

TP.HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2026
 Tổng Giám đốc

 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02	
		Quý 02-2026	Quý 02-2025	Năm nay 2026	Năm trước 2025
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	542,820,023,408	205,521,666,461	901,014,818,476	374,586,939,156
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	332,798,423,969	160,186,450,635	688,843,180,337	331,752,557,812
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	154,488,369,874	28,238,005,973	156,638,408,574	25,735,890,091
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	55,533,229,565	17,097,209,853	55,533,229,565	17,098,491,253
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	40,829,494,770	9,926,546,841	47,846,674,496	32,561,893,203
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	82,715,665,657	37,801,487,758	134,909,739,848	69,069,853,356
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	23,640,064,853	4,531,926,540	43,466,629,329	8,846,322,395
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	601,000,000,000	57,937,700,000	604,000,000,000	73,377,700,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	-	-	-	-
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	8,388,236,062	8,492,334,257	28,980,359,040	10,131,887,149
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	120,000,000,000	200,482,500,000	120,000,000,000	200,482,500,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	8,000,000,000	1,794,000,000	8,000,000,000	1,794,000,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20	1,427,393,484,750	526,488,161,857	1,888,218,221,189	770,851,095,259
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	117,398,281,551	52,565,406,461	195,713,245,914	121,766,504,543
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	105,342,997,451	52,565,406,461	158,031,675,114	121,766,504,543
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	12,055,284,100	-	37,681,570,800	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL (HTM)	21.3	-	-	-	-
2.2. Chi phí hoạt động khác	22	-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	33,222,824,946	148,346,787,415	42,968,384,069	154,900,458,952
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	23,998,540,601	13,242,629,366	44,796,909,269	29,196,224,259
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	3,788,534,349	2,045,645,114	5,905,844,819	3,930,114,922
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6,994,649,468	1,946,365,382	21,412,061,002	4,782,629,390
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40	185,402,830,915	218,146,833,738	310,796,445,073	314,575,932,066
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	2,739,800,781	1,514,868,227	3,713,917,730	2,631,998,300
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		1,384,726,028		1,384,726,028

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 02	
		Quý 02-2026	Quý 02-2025	Năm nay 2026	Năm trước 2025
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	2,739,800,781	2,899,594,255	3,713,917,730	4,016,724,328
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	30,650,641,019	16,064,479,451	42,230,849,803	55,105,588,949
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55	3,770,211,026	-	6,085,523,853	-
5. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56	-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60	34,420,852,045	16,064,479,451	48,316,373,656	55,105,588,949
V. CHI BÁN HÀNG	61	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	92,645,102,628	11,164,719,028	62,718,160,879	22,939,574,556
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70	1,117,664,499,943	284,011,723,895	1,470,101,159,311	382,246,724,016
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72	-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	1,117,664,499,943	284,011,723,895	1,470,101,159,311	382,246,724,016
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	975,231,414,169	255,773,717,922	1,351,144,321,537	356,510,833,925
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	142,433,085,774	28,238,005,973	118,956,837,774	25,735,890,091
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	223,262,489,990	58,091,529,900	292,022,529,722	77,738,529,924
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	233,888,214,939	58,091,529,900	299,472,617,271	77,738,529,924
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	- 10,625,724,949	-	- 7,450,087,549	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200	894,402,009,953	225,920,193,995	1,178,078,629,589	304,508,194,092

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Ngọc Linh

TP.HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1,470,101,159,311	382,246,724,016
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		12,153,591,703	46,900,471,358
- Khấu hao TSCĐ	03		4,063,660,711	4,353,427,550
- Các khoản dự phòng	04		39,362,661,248	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		34,420,852,045	55,105,588,949
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(33,410,845,286)	(2,631,998,300)
- Dự thu tiền lãi	08		(32,282,737,015)	(9,926,546,841)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		12,055,284,100	-
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		12,055,284,100	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(195,368,063,203)	(25,735,890,091)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(195,368,063,203)	(25,735,890,091)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(14,909,096,161,002)	174,261,768,767
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(7,894,829,319,779)	(243,175,493,802)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(2,746,018,409,817)	(280,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(4,044,803,565,631)	(277,359,899,831)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		383,405,300,000	(100,000,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(51,324,852,895)	176,880,976,065
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(345,646,100,776)	267,089,413,596
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		13,793,861,696	(24,870,290,412)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		25,842,518,513	(5,019,508,686)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		4,535,253,962	(52,556,027,305)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(671,212,269)	(587,580,751)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(52,474,589,668)	(19,647,000,024)
(-) Lãi vay đã trả	44		(26,275,469,558)	(55,105,588,949)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(171,627,082,950)	(50,101,844,213)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(1,735,534)	5,018,183
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(165,578,741,719)	(17,973,533,783)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(23,347,296,602)	2,512,667,193
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		185,956,482,025	855,536,670,172
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			(32,000,000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(31,200,000)	(1,334,208,686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		- 13,610,154,189,091	577,673,074,050
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3,913,914,207)	(8,737,148,500)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		32,282,737,015	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		28,368,822,808	(8,737,148,500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			8,727,958,414,655	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		8,727,958,414,655	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		4,620,000,000,000	1,800,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		4,620,000,000,000	1,800,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(200,000,000,000)	(3,790,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(200,000,000,000)	(3,790,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		13,147,958,414,655	(1,990,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(433,826,951,628)	(1,421,064,074,450)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,035,721,037,704	2,258,704,953,585
- Tiền	101.1		1,035,721,037,704	2,258,704,953,585
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		601,894,086,076	837,640,879,135
- Tiền	103.1		601,894,086,076	837,640,879,135
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		25,606,837,403,300	9,935,291,403,460
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	-	40,178,125,039,081	8,840,256,139,174
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		56,388,123,789,759	10,681,388,264,113
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	-	42,142,577,105,036	10,953,686,204,218
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	-	28,312,852,508	4,782,629,390
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,571,532,604,702	524,075,379,357
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1,217,478,801,136	1,342,030,074,148
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		610,870,691,164	207,089,972,134

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		610,870,691,164	207,089,972,134
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		610,870,691,164	135,374,364,247
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		608,621,726,029	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2,248,965,135	71,715,607,887
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,828,349,492,300	1,549,120,046,282
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,828,349,492,300	1,549,120,046,282
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,125,170,067,497	1,497,434,363,569
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		703,179,424,803	51,685,682,713
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

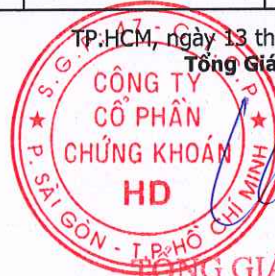
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lành

TP.HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Hà Quỳnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/04/2026	01/04/2025	2026		2025		30/06/2026	30/06/2025
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,680,638,565,000	1,680,638,565,000	9,499,267,110,000	226,800,000			11,179,678,875,000	1,680,638,565,000
1.1 Vốn pháp định	7003		1,461,425,710,000	1,461,425,710,000	9,499,267,110,000				10,960,692,820,000	1,461,425,710,000
1.2 Vốn bổ sung	7004									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7005		219,212,855,000	219,212,855,000		226,800,000			218,986,055,000	219,212,855,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		13,099,353,197	13,099,353,197					13,099,353,197	13,099,353,197
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		13,099,353,197	13,099,353,197					13,099,353,197	13,099,353,197
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		2,054,178,842,097	1,082,666,646,172	903,706,557,853	744,617,108,645	225,920,193,995	-	2,213,268,291,305	1,308,586,840,167
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015		2,025,265,226,876	1,062,772,840,582	868,813,538,453	735,312,560,745	197,682,188,022		2,158,766,204,584	1,260,455,028,604
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		28,913,615,221	19,893,805,590	34,893,019,400	9,304,547,900	28,238,005,973		54,502,086,721	48,131,811,563
Cộng	7017		3,761,016,113,491	2,789,503,917,566	10,402,973,667,853	744,843,908,645	225,920,193,995		13,419,145,872,699	3,015,424,111,561
Cộng	7029									

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Linh

TP.HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2026
Tổng Giám đốcTỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Quỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán HD), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số

Tên tiếng anh: HD SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: HDS

Trụ sở chính: 23 A-B Nguyễn Đình Chiểu và Lầu 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn TP. Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động: Công ty đã ban hành và được sửa đổi, bổ sung ngày 12 tháng 04 năm 2022

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán

4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2020 là 250.000.000.000 VND.**5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:**

- (i) Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng
- (ii) Gia tăng giá trị của các cổ đông
- (iii) Cùng phát triển với đối tác
- (iv) Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

6. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện
- + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có**8. Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 30/06/2026: 118 nhân sự****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ và kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính". Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chú

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Những thay đổi quan trọng trong Thông tư 210/2014/TT-BTC ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ kể từ Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Những thay đổi quan trọng trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ chuyển đổi biểu mẫu, cách lập và trình bày các Báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Việc đo lường các tài sản tài chính như sau: Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;

- Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2015 được áp dụng);

- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá bình quân nếu chênh lệch không vượt quá 3% so với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

2. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận doanh thu từ vốn) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh

3. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền đi động.

4. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường/lãi suất ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch/lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tại tài sản tài chính này được ghi nhận

9. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;

- Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;

- Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Đánh giá tài sản tài chính

a. Nguyên tắc đánh giá

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với khoản đầu tư cho vay cần đánh giá tại ngày lập báo cáo tài chính xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính cho vay. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Bảng chứng khách quan cho thấy sự suy giảm giá trị của một hoặc một nhóm tài sản tài chính bao gồm các dữ liệu thu thập được về các sự kiện lỗ thông qua việc phân loại nợ thành 5 nhóm và tỷ lệ trích lập dự phòng theo mức quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC. Cụ thể:

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 1 là 0%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 2 là 5%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 3 là 20%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 4 là 50%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ nhóm 5 là 100%.

+ Tỷ lệ trích lập dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

b. Nguyên tắc xử lý các khoản chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại nợ tài chính.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh. Hoặc

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, trái phiếu phát hành, phải trả người bán và các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ tài chính được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

11. Nguyên tắc bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty xem xét đánh giá tình hình suy giảm giá trị tài sản tài chính HTM. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường giao dịch.

Các công cụ tài chính chưa niêm yết mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

14. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Mua tài sản cố định vô hình từ việc sáp nhập doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

15. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

Nhà xưởng, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Tài sản cố định hữu hình khác

16. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

18. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

- Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).
19. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả
- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.
- Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc
- Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.
- Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.
21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Chi phí phải trả bao gồm chi phí môi giới trái phiếu đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...
22. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.
- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành, và được ghi nhận riêng biệt trong phần Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, quyền chọn này được phản ánh là Thặng dư vốn cổ phần.
- Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
22. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ
- Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"
23. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
24. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập (tiếp theo)
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính
- a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM
- Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.
- Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

27. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

28. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

29. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính (tiếp theo)

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

30. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền	601,894,086,076	1,035,721,037,704
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	600,733,146,083	953,218,807,070
Tiền gửi ngân hàng của NĐT		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1,160,939,993	82,502,230,634
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	601,894,086,076	1,035,721,037,704

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch trong quý	Đvt : tr đồng
a. Của Công ty chứng khoán	126,726,358	86,056,511
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	126,726,358	86,056,511.000
b. Của nhà đầu tư	865,024,363	110,440,171
- Cổ phiếu	745,572,546	45,247,212.000
- Trái phiếu	119,451,817	65,192,959.000
Cộng	991,750,721	196,496,682.000

3. Các loại tài sản tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
a. Chứng khoán niêm yết	182,748,126,652	239,361,029,552	139,228,731,652	194,807,956,257
+ Cổ phiếu niêm yết	170,204,001,652	226,816,904,552	50,016,281,652	104,516,961,052

+ Trái phiếu niêm yết	12,544,125,000	12,544,125,000	89,212,450,000	90,290,995,205
b. Chứng khoán chưa niêm yết	8,830,733,288,741	8,947,177,903,015	1,682,085,521,793	1,709,537,485,619
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	12,249,972,494	11,849,972,494	400,000,000	
+ Trái phiếu chưa niêm yết	8,818,483,316,247	8,935,327,930,521	1,681,685,521,793	1,709,537,485,619
c. Chứng chỉ tiền gửi	1,064,195,285,062	1,064,195,285,062	309,126,370,200	309,126,370,200
Cộng	10,077,676,700,455	10,250,734,217,629	2,130,440,623,645	2,213,471,812,076
3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Tiền gửi NH kỳ hạn trên 03 tháng	2,746,238,409,817	2,746,238,409,817	220,000,000	220,000,000
Cộng	2,746,238,409,817	2,746,238,409,817	220,000,000	220,000,000
3.3 Các khoản cho vay và phải thu	5,800,323,966,375	5,800,323,966,375	1,755,520,400,744	1,755,520,400,744
Cho vay hoạt động ký quỹ của khách hàng	5,288,176,338,211	5,288,176,338,211	1,750,650,119,813	1,750,650,119,813
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách	512,147,628,164	512,147,628,164	4,870,280,931	4,870,280,931
Cộng	18,624,239,076,647	18,797,296,593,821	3,886,181,024,389	3,969,212,212,820

4 Trả trước cho người bán
Khác

5 Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

a. Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

b. Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp

c. Phải thu tài sản tài chính khác

Phải thu các tài sản tài chính khác

Dự phòng phải thu khó đòi

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8,367,872,978	48,746,654,063
	682,168,153,518	527,718,376,916
	4,962,303,371	47,168,108
	665,432,730,089	318,748,932,684
	11,773,120,058	54,135,781,306
	97,000,000,000	100,000,000,000
	(85,226,879,942)	(45,864,218,694)
	690,536,026,496	576,465,030,979

6 Tạm ứng

Ngắn hạn

7 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ

8 Tài sản dài hạn khác

a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

Đặt cọc thuê văn phòng, thuê nhà

Ký cược, ký quỹ dài hạn khác

b. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu

Tiền nộp bổ sung kỳ

Tiền lãi được phân bổ trong kỳ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,205,615,472	4,248,300,000
	Cuối kỳ	Đầu năm
	5,530,248,438	6,005,089,823
	5,530,248,438	6,005,089,823
	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,019,846,994	641,021,450
	810,325,544	350,000,000
	209,521,450	291,021,450
	13,096,671,130	11,116,246,019
	120,000,000	120,000,000
	10,890,320,784	9,047,254,979
	2,086,350,346	1,948,991,040
	14,116,518,124	11,757,267,469

9 Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

TB dụng cụ quản lý

Tổng cộng

Nguyên giá

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Khấu hao trong kỳ

Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

4,740,456,326

4,829,880,326

4,501,570,000

4,501,570,000

4,684,823,149

26,622,073

4,711,445,222

4,501,570,000

4,501,570,000

3,724,571,196

151,982,668

3,876,553,864

2,875,376,306

2,191,088,306

2,170,046,548

186,281,493

1,821,220,045

(535,107,996)

1,821,220,045

-

-

12,117,402,632

11,522,538,632

10,579,440,893

364,886,234

11,114,548,889

1,537,961,739

407,989,743

10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục

Phần mềm máy tính

TSCĐ vô hình khác

Tổng cộng

Nguyên giá

Số dư đầu năm

Mua trong kỳ

Giảm do phân loại

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Khấu hao trong kỳ

Giảm khác

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

30,581,943,964

25,617,683,014

240,980,004

56,440,606,982

22,219,154,152

3,698,774,477

25,917,928,629

30,522,678,353

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

30,581,943,964

25,617,683,014

56,440,606,982

22,219,154,152

3,698,774,477

25,917,928,629

30,522,678,353

-

-

-

-

-

11 Phải trả người bán ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh

Phải trả người bán khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
		172,718,310,450
	1,231,737,500	140,510,000
	1,231,737,500	172,858,820,450

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tại ngày đầu kỳ trước

Chuyển sang chi phí trong kỳ

Tài ngày cuối kỳ trước

Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ

	(1,727,292,141)
	(1,727,292,141)
	7,450,087,549

Tại ngày cuối kỳ này

5,722,795,408

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Quý 1-2026
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp		44,308,333,633	30,799,548,825	13,508,784,808
Thuế TNDN	65,584,402,332	233,888,214,939	52,474,589,668	246,998,027,603
Thuế thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư	19,448,394,179	94,845,742,887	75,200,990,515	39,093,146,551
Thuế thu nhập cá nhân - Nhân viên	281,702,845	1,488,423,098	1,155,127,210	614,998,733
Cộng	85,314,499,356	374,530,714,557	159,630,256,218	300,214,957,695

13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,096,069,282	146,142,571
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,096,069,282	146,142,571
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,096,069,282	146,142,571
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,096,069,282	146,142,571
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

14 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6,064,896,170,000	1,863,420,160,000
Cộng	6,064,896,170,000	1,863,420,160,000

15 Tài sản tài chính chưa lưu ký của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	3,106,430,800,000	22,692,920,000
Cộng	3,106,430,800,000	22,692,920,000

16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	82,749,734,390,000	64,823,683,980,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	50,065,630,000	30,000,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8,943,987,130,000	4,941,784,280,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	651,893,590,000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	877,634,790,000	-
Cộng	93,273,315,530,000	69,765,498,260,000

17 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,125,170,067,497	510,579,578,559
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>1,125,170,067,497</i>	<i>510,579,578,559</i>
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	703,179,424,803	100,291,112,605
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>700,880,899,218</i>	<i>96,212,656,768</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>2,298,525,585</i>	<i>4,078,455,837</i>
Cộng	1,828,349,492,300	610,870,691,164

18 Phải trả Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,828,349,492,300	610,870,691,164
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1,826,050,966,715</i>	<i>608,621,726,029</i>
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>2,298,525,585</i>	<i>2,248,965,135</i>

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1 Thu nhập và chi phí hoạt động

	Quý 2-2026	Quý 2-2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	332,798,423,969	160,186,450,635
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	154,488,369,874	28,238,005,973
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	55,533,229,565	17,097,209,853
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	40,829,494,770	9,926,546,841
Lãi từ nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8,388,236,062	8,492,334,257
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	82,715,665,657	37,801,487,758
+ <i>Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>3,804,008,557</i>	-
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23,640,064,853	4,531,926,540
+ <i>Từ hoạt động môi giới trái phiếu</i>	<i>23,640,064,853</i>	<i>4,531,926,540</i>
+ <i>Từ hoạt động môi giới cổ phiếu</i>	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký, đại lý phát hành	601,000,000,000	57,937,700,000
Doanh thu khác	8,000,000,000	1,794,000,000
Cộng	1,307,393,484,750	326,005,661,857

1.2 Thu nhập hoạt động khác

	Quý 2-2026	Quý 02-2025
Thu nhập từ hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu và tư vấn khác	120,000,000,000	200,482,500,000
Doanh thu khác	-	-
Cộng	120,000,000,000	200,482,500,000

1.3 Chi phí các dịch vụ

	Quý 2-2026	Quý 02-2025
Chi phí hoạt động tự doanh	33,222,824,946	148,346,787,415
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	23,998,540,601	13,242,629,366
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6,994,649,468	1,946,365,382
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3,788,534,349	2,045,645,114
Lỗ bán các tài sản tài chính	117,398,281,551	52,565,406,461
Chi phí các dịch vụ khác	-	-
Cộng	185,402,830,915	218,146,833,738

2.1 Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 2-2026	Quý 02-2025
------------	-------------

Doanh thu hoạt động tài chính
Cộng

2,739,800,781	1,514,868,227
2,739,800,781	1,514,868,227

2.2 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Chi phí đầu tư khác
Cộng

Quý 2-2026	Quý 02-2025
30,650,641,019	16,064,479,451
3,770,211,026	-
34,420,852,045	16,064,479,451

2.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Quý 2-2026	Quý 02-2025
7,231,373,445	7,148,608,235
18,103,500	-
389,071,964	-
5,862,266,165	3,828,404,061
79,551,463,018	187,706,732
92,645,102,628	11,164,719,028

3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Thu nhập tính thuế

Thuế suất

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 2-2026	Quý 02-2025
1,117,664,499,943	284,011,723,895
1,117,664,499,943	284,011,723,895
20%	20%
223,262,489,990	58,091,529,900
233,888,214,939	58,091,529,900
(10,625,724,949)	-
Quý 2-2026	Quý 02-2025
894,402,009,953	225,920,193,995

4 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Linh



Tp.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hà Quỳnh